

Name: \_\_\_\_\_

běi  
北 匕  
- north

丨 丨 丨 丨  
北 北

北 北

jīng  
京 亠  
- capital

亠 亠 亠 亠  
亠 京 京 京

京 京

cháng  
长 长  
- length  
- long  
- forever

丨 亠  
长 长

长 长

chéng  
城 土  
- city walls  
- city  
- town

丨 丨 丨 丨 丨 丨  
城 城 城

城 城

hěn  
很 彳  
- quite  
- very  
- awfully

丨 丨 丨 丨 丨 丨  
很 很 很

很 很

zhuàng  
壮 士  
- big  
- large  
- strengthen

丨 丨 丨 丨  
壮 壮

壮 壮

guān  
观 见  
- to look at  
- to watch  
- to observe

丨 丨 丨 丨  
观 观

观 观

